

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 40

030
CỔ
CỔ
TÂN
PHÚ
VIỆT
NAM

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên	
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên HĐQT độc lập	bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên HĐQT độc lập	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Kiểm toán Nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Huyền	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2022
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2022
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2022
Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2022
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Cao Giang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2023
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2023

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hoàng Anh Tuấn.

Ông Phan Anh Tuấn được Ông Hoàng Anh Tuấn ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 135/QĐ-TPP ngày 19 tháng 4 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

1000
PH
VY
088
TY
HÂN
PH
NAM
HỒ

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (“Công ty”) trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.ING 00364082", "CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM", and "TP. HỒ CHÍ MINH". A blue ink signature is written over the stamp.

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12831438/66713800

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 16 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



A blue ink signature is written above the name of the auditor.

Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2759-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.308.259.441.711	788.335.935.873
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	135.795.757.710	127.146.604.747
111	1. Tiền		55.795.757.710	127.146.604.747
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	146.372.000.000	71.274.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		146.372.000.000	71.274.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		508.860.821.132	312.015.183.650
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	358.178.238.854	284.674.666.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	127.215.751.691	22.484.091.509
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		610.000.000	610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	29.052.533.108	10.041.780.546
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(6.195.702.521)	(5.795.354.405)
140	IV. Hàng tồn kho	10	487.867.443.858	271.583.704.600
141	1. Hàng tồn kho		487.967.384.046	271.683.644.788
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(99.940.188)	(99.940.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.363.419.011	6.316.442.876
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.097.802.947	6.179.449.136
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.938.179.735	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		327.436.329	136.993.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		627.601.998.446	455.797.724.514
210	I. Phải thu dài hạn	9	21.180.303.307	9.872.083.130
216	1. Phải thu dài hạn khác		21.180.303.307	9.872.083.130
220	II. Tài sản cố định		450.296.436.567	298.071.269.051
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	301.979.579.505	158.839.181.717
222	Nguyên giá		654.989.981.390	429.663.003.766
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(353.010.401.885)	(270.823.822.049)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	139.192.096.999	129.002.198.390
225	Nguyên giá		160.767.333.155	181.480.877.377
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.575.236.156)	(52.478.678.987)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	9.124.760.063	10.229.888.944
228	Nguyên giá		14.005.207.533	13.683.347.533
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.880.447.470)	(3.453.458.589)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	16	52.251.997.735	29.013.215.640
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		52.251.997.735	29.013.215.640
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		55.640.410.959	94.390.410.959
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	6.200.072.890	6.200.072.890
254	2. Dự phòng đầu tư dài hạn	15	(6.200.072.890)	(6.200.072.890)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	55.640.410.959	94.390.410.959
260	V. Tài sản dài hạn khác		48.232.849.878	24.450.745.734
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	48.232.849.878	24.450.745.734
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.935.861.440.157	1.244.133.660.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.441.883.423.825	914.659.524.906
310	I. Nợ ngắn hạn		1.229.652.122.598	726.027.185.355
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	368.164.229.100	90.497.211.226
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.325.652.947	3.100.565.246
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	792.042.635	4.819.216.067
314	4. Phải trả người lao động		19.052.034.974	10.343.748.886
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	21.310.139.495	22.923.860.824
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	4.784.315.432	2.190.605.854
320	7. Vay ngắn hạn	22	813.223.708.015	589.413.013.168
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.738.964.084
330	II. Nợ dài hạn		212.231.301.227	188.632.339.551
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	18.496.653.200	-
333	2. Phải trả dài hạn khác	21	3.195.694.150	8.754.465.927
338	3. Vay dài hạn	22	190.538.953.877	179.877.873.624
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		493.978.016.332	329.474.135.481
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	493.978.016.332	329.474.135.481
411	1. Vốn cổ phần		450.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(448.700.000)	(256.700.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.426.716.332	29.730.835.481
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.730.835.481	21.491.743.298
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		14.695.880.851	8.239.092.183
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.935.861.440.157	1.244.133.660.387

Lê Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	2.119.358.886.033	1.378.760.811.268
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(12.535.325.924)	(8.516.706.780)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	2.106.823.560.109	1.370.244.104.488
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(1.743.255.325.099)	(1.120.640.495.693)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		363.568.235.010	249.603.608.795
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	21.268.724.379	13.745.847.945
22	7. Chi phí tài chính	26	(75.579.501.723)	(55.847.738.247)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(53.873.843.691)	(48.839.876.840)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(221.220.747.975)	(155.434.062.205)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(63.914.776.620)	(41.116.613.477)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.121.933.071	10.951.042.811
31	11. Thu nhập khác		737.851.817	943.027.717
32	12. Chi phí khác		370.237.940	(1.273.624.675)
40	13. Lợi nhuận khác		1.108.089.757	(330.596.958)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.230.022.828	10.620.445.853
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(10.534.141.977)	(2.381.353.670)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.695.880.851	8.239.092.183
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	430	412
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	430	412



Lê Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.230.022.828	10.620.445.853
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính	12, 13, 14	57.154.910.562	46.629.114.311
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(2.338.615.968)	1.047.210.336
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.506.377.633	97.375.108
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.009.049.636)	(13.179.326.917)
06	Chi phí lãi vay và chi phí thuê tài chính	26	60.477.739.243	54.879.427.740
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		124.021.384.662	100.094.246.431
09	Tăng các khoản phải thu		(219.683.568.749)	(157.885.128.028)
10	Tăng hàng tồn kho		(216.283.739.258)	(46.652.987.898)
11	Tăng các khoản phải trả		293.112.764.666	48.443.614.645
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(28.700.457.955)	476.535.550
14	Tiền lãi vay đã trả		(57.665.369.970)	(50.659.695.903)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(11.562.110.253)	(3.635.348.841)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(192.000.000)	(135.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(116.953.096.857)	(109.954.364.044)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(224.724.643.402)	(22.123.898.605)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		72.692.981.949	(65.247.569)
23	Gửi tiền có kỳ hạn và cho vay		(227.408.000.000)	(227.408.152.226)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		191.060.000.000	203.443.741.267
27	Tiền thu lãi tiền gửi		12.362.644.410	12.532.351.533
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(176.017.017.043)	(33.621.205.600)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		150.000.000.000	100.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.361.703.973.805	1.154.376.400.293
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.161.716.828.227)	(953.146.823.077)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(46.815.921.208)	(35.302.163.723)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		303.171.224.370	265.927.413.493
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		10.201.110.470	122.351.843.849
60	Tiền đầu năm	4	127.146.604.747	4.816.559.608
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.551.957.507)	(21.798.710)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	135.795.757.710	127.146.604.747

Lê Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh của Công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Long An: Cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh: Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam: Tầng 15, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.615 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 914 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	5 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Bản quyền	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, đang mua sắm và chưa lắp ráp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, mua sắm và các chi phí khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Công cụ dụng cụ đang sử dụng; và
- ▶ Các chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
 303
 CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	346.874.888	254.674.802
Tiền gửi ngân hàng	55.448.882.822	126.891.929.945
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	135.795.757.710	127.146.604.747

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 6%/ năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	146.372.000.000	146.372.000.000	71.274.000.000	71.274.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	80.262.000.000	80.262.000.000	15.664.000.000	15.664.000.000
Các khoản đầu tư khác (**)	66.110.000.000	66.110.000.000	55.610.000.000	55.610.000.000
Dài hạn	55.640.410.959	55.640.410.959	94.390.410.959	94.390.410.959
Các khoản đầu tư khác (***)	55.640.410.959	55.640.410.959	94.390.410.959	94.390.410.959
TỔNG CỘNG	202.012.410.959	202.012.410.959	165.664.410.959	165.664.410.959

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 10%/năm. Ngoài ra, các khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1)

(**) Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ("HĐHTĐT") với một đối tác có thời hạn thu hồi dưới mười hai (12) tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khoản đầu tư kể trên được hưởng lợi nhuận tối thiểu là lãi suất cố định theo quy định của HĐHTĐT và được đảm bảo bằng tài sản của một bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(**) Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ("HĐHTĐT") với một đối tác có thời hạn thu hồi trên mười hai (12) tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khoản đầu tư kể trên được hưởng lợi nhuận tối thiểu là lãi suất cố định theo quy định của HĐHTĐT và được đảm bảo bằng tài sản của một bên thứ ba.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	2.236.317.729	2.236.317.729
Bên khác	355.941.921.125	282.438.348.271
<i>Phải thu khách hàng từ kinh doanh sản phẩm Inochi</i>	85.678.033.281	66.563.995.928
<i>Phải thu khách hàng từ kinh doanh các sản phẩm khác</i>	<u>270.263.887.844</u>	<u>215.874.352.343</u>
TỔNG CỘNG	358.178.238.854	284.674.666.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.892.631.340)</u>	<u>(2.492.283.224)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>355.285.607.514</u>	<u>282.182.382.776</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 302,5 tỷ VND đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (*Thuyết minh số 22.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.492.283.224	2.461.992.989
Dự phòng trích lập trong năm	400.348.116	255.965.495
Sử dụng, hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>-</u>	<u>(225.675.260)</u>
Số cuối năm	<u>2.892.631.340</u>	<u>2.492.283.224</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	5.494.968.809	5.494.968.809	-	5.494.968.809	5.494.968.809	-
Khác	1.116.380.546	700.733.712	415.646.834	527.069.613	300.385.596	226.684.017
TỔNG CỘNG	6.611.349.355	6.195.702.521	415.646.834	6.022.038.422	5.795.354.405	226.684.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	127.215.751.691	21.625.344.874
<i>Trả trước mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ</i>	<i>114.789.420.108</i>	<i>15.183.765.920</i>
<i>Trả trước mua tài sản cố định</i>	<i>11.567.584.948</i>	<i>6.441.578.954</i>
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	<u>858.746.635</u>	<u>858.746.635</u>
TỔNG CỘNG	127.215.751.691	22.484.091.509
Dự phòng trả trước người bán	(886.246.635)	(886.246.635)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>126.329.505.056</u>	<u>21.597.844.874</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	29.052.533.108	10.041.780.546
Các khoản đặt cọc và ký quỹ	10.552.081.929	2.985.362.836
Lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác	7.736.554.131	1.082.062.048
Tạm ứng cho nhân viên	2.802.296.142	1.408.310.868
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	2.046.194.049	-
Tạm ứng vốn	1.637.500.000	1.637.500.000
Khác	4.277.906.857	2.928.544.794
Dài hạn	21.180.303.307	9.872.083.130
Các khoản đặt cọc và ký quỹ	14.790.000.320	4.650.704.061
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	6.382.552.987	5.045.359.069
Khác	<u>7.750.000</u>	<u>176.020.000</u>
TỔNG CỘNG	50.232.836.415	19.913.863.676
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(1.806.824.546)	(1.806.824.546)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>48.426.011.869</u>	<u>18.107.039.130</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>46.636.107.424</i>	<i>16.317.134.685</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.789.904.445</i>	<i>1.789.904.445</i>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.806.824.546	1.789.904.445
Dự phòng trích lập trong năm	-	16.920.101
Số cuối năm	<u>1.806.824.546</u>	<u>1.806.824.546</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	147.117.091.395	(40.513.044)	80.091.829.627	(40.513.044)
Hàng hóa	137.474.510.836	(55.138.790)	71.795.595.955	(55.138.790)
Thành phẩm	95.783.020.361	(4.288.354)	34.778.972.097	(4.288.354)
Công cụ, dụng cụ	86.017.022.278	-	79.438.916.935	-
Hàng mua đang đi đường	20.368.252.625	-	4.389.880.431	-
Hàng gửi đi bán	1.207.486.551	-	1.188.449.743	-
TỔNG CỘNG	<u>487.967.384.046</u>	<u>(99.940.188)</u>	<u>271.683.644.788</u>	<u>(99.940.188)</u>

Hàng tồn kho với tổng giá trị 450 tỷ VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (*Thuyết minh số 22.1*).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	11.097.802.947	6.179.449.136
Chi phí thuê mặt bằng	3.652.887.077	1.842.944.224
Công cụ, dụng cụ	2.464.722.206	987.682.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.012.797.338	666.783.656
Chi phí bảo hiểm	669.751.566	451.733.729
Chi phí sửa chữa và bảo trì	481.808.703	417.442.951
Khác	1.815.836.057	1.812.862.459
Dài hạn	48.232.849.878	24.450.745.734
Công cụ, dụng cụ	18.947.662.128	13.152.344.997
Chi phí cải tạo	13.941.304.653	3.501.289.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.706.289.959	1.398.028.135
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.373.379.296	3.777.831.727
Khác	3.264.213.842	2.621.250.915
TỔNG CỘNG	<u>59.330.652.825</u>	<u>30.630.194.870</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	105.956.089.732	312.757.233.146	10.253.704.773	695.976.115	429.663.003.766
Mua trong năm	46.296.297	99.606.309.997	123.000.000	-	99.775.606.294
Chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	11.097.200.000	78.802.524.900	-	345.180.000	90.244.904.900
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	110.659.816.276	1.792.503.636	-	112.452.319.912
Phân loại lại		(795.000.000)	795.000.000		-
Thanh lý trong năm	(122.770.000)	(77.023.083.482)	-	-	(77.145.853.482)
Số cuối năm	116.976.816.029	524.007.800.837	12.964.208.409	1.041.156.115	654.989.981.390
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	44.373.351.733	137.776.747.319	8.795.932.046	466.353.115	191.412.384.213
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(56.022.996.621)	(205.724.077.893)	(8.462.177.296)	(614.570.239)	(270.823.822.049)
Khấu hao trong năm	(3.389.656.015)	(35.083.395.960)	(367.489.812)	(42.245.432)	(38.882.787.219)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(46.250.188.691)	(1.498.388.602)	-	(47.748.577.293)
Phân loại lại	-	293.000.047	(293.000.047)	-	-
Thanh lý trong năm	20.461.670	4.424.323.006	-	-	4.444.784.676
Số cuối năm	(59.392.190.966)	(282.340.339.491)	(10.621.055.757)	(656.815.671)	(353.010.401.885)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	49.933.093.111	107.033.155.253	1.791.527.477	81.405.876	158.839.181.717
Số cuối năm	57.584.625.063	241.667.461.346	2.343.152.652	384.340.444	301.979.579.505

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22.1 và 22.2*, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình trị giá hơn 181.7 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	165.614.405.985	15.866.471.392	181.480.877.377
Mua trong năm	91.195.175.690	543.600.000	91.738.775.690
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(110.659.816.276)	(1.792.503.636)	(112.452.319.912)
Số cuối năm	<u>146.149.765.399</u>	<u>14.617.567.756</u>	<u>160.767.333.155</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	823.409.091	-	823.409.091
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(48.505.074.086)	(3.973.604.901)	(52.478.678.987)
Khấu hao trong năm	(15.238.410.310)	(1.606.724.152)	(16.845.134.462)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	46.250.188.691	1.498.388.602	47.748.577.293
Số cuối năm	<u>(17.493.295.705)</u>	<u>(4.081.940.451)</u>	<u>(21.575.236.156)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>117.109.331.899</u>	<u>11.892.866.491</u>	<u>129.002.198.390</u>
Số cuối năm	<u>128.656.469.694</u>	<u>10.535.627.305</u>	<u>139.192.096.999</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	7.011.345.218	6.534.002.315	138.000.000	13.683.347.533
Mua trong năm	-	321.860.000	-	321.860.000
Số cuối năm	<u>7.011.345.218</u>	<u>6.855.862.315</u>	<u>138.000.000</u>	<u>14.005.207.533</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	400.030.000	138.000.000	538.030.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(1.968.099.856)	(1.347.358.733)	(138.000.000)	(3.453.458.589)
Hao mòn trong năm	(146.534.976)	(1.280.453.905)	-	(1.426.988.881)
Số cuối năm	<u>(2.114.634.832)</u>	<u>(2.627.812.638)</u>	<u>(138.000.000)</u>	<u>(4.880.447.470)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>5.043.245.362</u>	<u>5.186.643.582</u>	<u>-</u>	<u>10.229.888.944</u>
Số cuối năm	<u>4.896.710.386</u>	<u>4.228.049.677</u>	<u>-</u>	<u>9.124.760.063</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22.1 và 22.2*, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định vô hình trị giá hơn 4 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào (*)	43,42	6.200.072.890	(6.200.072.890)	43,42	6.200.072.890	(6.200.072.890)

(*) Công ty TNHH Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016. Toàn bộ tài sản của công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào hiện đang bị ngân hàng phong tỏa để thu hồi các khoản vay chưa thanh toán. Do các cổ đông không thực hiện góp vốn thêm và tái cơ cấu. Công ty XNK Nhựa Việt Lào không còn khả năng thanh toán các khoản nợ vay đến hạn trả. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào không còn khả năng hoạt động liên tục trong tương lai nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa	49.907.243.550	29.013.215.640
Sửa chữa kho, nhà xưởng	2.344.754.185	-
TỔNG CỘNG	52.251.997.735	29.013.215.640

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	368.164.229.100	90.497.211.226
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	368.164.229.100	90.235.453.557
Tài sản cố định	-	261.757.669
Dài hạn	18.496.653.200	-
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	8.197.081.200	-
Tài sản cố định	10.299.572.000	-
TỔNG CỘNG	386.660.882.300	90.497.211.226

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sản phẩm Inochi	983.887.537	2.235.836.452
Khác	1.341.765.410	864.728.794
TỔNG CỘNG	2.325.652.947	3.100.565.246

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.734.664.125	34.046.342.886	(37.781.007.011)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	856.653.849	10.705.456.404	(11.562.110.253)	-
Thuế thu nhập cá nhân	227.898.093	3.691.675.162	(3.627.558.119)	292.015.136
Thuế khác	-	4.458.948.996	(3.958.921.497)	500.027.499
TỔNG CỘNG	4.819.216.067	52.902.423.448	(56.929.596.880)	792.042.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.511.727.941	6.143.376.840
Lãi vay và chi phí thuê tài chính	8.152.276.662	5.339.907.389
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.453.943.614	3.110.748.022
Chi phí vận chuyển	734.276.800	6.123.983.153
Khác	2.457.914.478	2.205.845.420
TỔNG CỘNG	<u>21.310.139.495</u>	<u>22.923.860.824</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.784.315.432	2.190.605.854
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.975.396.776	1.737.748.105
Cổ tức	97.289.618	97.289.618
Khác	1.711.629.038	355.568.131
Dài hạn	3.195.694.150	8.754.465.927
Nhận đặt cọc khuôn sản xuất	3.122.094.150	8.693.905.323
Khác	73.600.000	60.560.604
TỔNG CỘNG	<u>7.980.009.582</u>	<u>10.945.071.781</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	VND
			Tăng trong năm	Trả trong năm	Phân loại lại		
	Ngắn hạn	589.413.013.168	1.334.410.561.809	(1.190.966.751.545)	80.366.884.583	-	813.223.708.015
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	468.044.374.781	1.334.410.561.809	(1.122.880.477.028)	-	-	679.574.459.562	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	14.825.260.000	-	(17.024.660.000)	10.225.036.504	-	8.025.636.504	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	26.543.378.387	-	(34.961.614.517)	44.041.848.079	-	35.623.611.949	
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)	80.000.000.000	-	(16.100.000.000)	26.100.000.000	-	90.000.000.000	
Dài hạn	179.877.873.624	107.888.697.573	(17.565.997.890)	(80.366.884.583)	705.265.153	190.538.953.877	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	16.061.501.835	27.293.411.996	(4.629.054.835)	(10.225.036.504)	-	28.500.822.492	
Vay cá nhân (Thuyết minh số 22.3)	3.424.000.000	-	(474.000.000)	-	-	2.950.000.000	
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.4)	30.739.076.331	80.595.285.577	(11.854.306.691)	(44.041.848.079)	-	55.438.207.138	
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22.5)	129.653.295.458	-	(608.636.364)	(26.100.000.000)	705.265.153	103.649.924.247	
TỔNG CỘNG	769.290.886.792	1.442.299.259.382	(1.208.532.749.435)	-	705.265.153	1.003.762.661.892	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa – Đồng Nai	179.454.602.514	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho; và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	156.557.101.565	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2023 đến ngày 19 tháng 6 năm 2023	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển – Chi nhánh Trường Sơn	152.166.047.066	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2023 đến ngày 4 tháng 5 năm 2023	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phiếu tại Công ty sở hữu bởi Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn	76.329.899.168	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2023 đến ngày 11 tháng 5 năm 2023	Sổ tiết kiệm, hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	64.305.328.915	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2023 đến ngày 13 tháng 4 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu từ khách hàng thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế	49.702.062.734	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2023 đến ngày 22 tháng 3 năm 2023	Các khoản phải thu từ khách hàng thuộc sở hữu của Công ty Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành	1.059.417.600	Ngày 28 tháng 2 năm 2023	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>679.574.459.562</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng và trái phiếu thường trong nước từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng vào ngày lập báo cáo tài chính này chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	27.293.411.996	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng và vốn tự có thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa – Đồng Nai	9.233.047.000	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
TỔNG CỘNG	<u>36.526.458.996</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	8.025.636.504		
<i>Vay dài hạn</i>	28.500.822.492		

22.3 Vay dài hạn từ cá nhân

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	<i>VND</i>
Các cá nhân	<u>2.950.000.000</u>	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	Lãi suất thị trường	Tín chấp	
<i>Trong đó:</i>						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-					
<i>Vay dài hạn</i>	2.950.000.000					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 Các khoản thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Từ 1 năm trở xuống	41.645.260.500	6.021.648.551	35.623.611.949	29.696.653.847	3.153.275.460	26.543.378.387	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1-5 năm	60.360.582.950	4.922.375.812	55.438.207.138	33.342.876.331	2.603.800.000	30.739.076.331	
TỔNG CỘNG	102.005.843.450	10.944.024.363	91.061.819.087	63.039.530.178	5.757.075.460	57.282.454.718	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.5 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á					
Ngày phát hành 1 tháng 4 năm 2021	133.900.000.000	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	11	Cổ phần tại Công ty cùng thuộc Tập đoàn thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty theo Hợp đồng Cầm cố Chứng khoán số 503-004/21/VAB/HĐCCCK ngày 30 tháng 3 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(250.075.753)				
	<u>133.649.924.247</u>				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	30.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life					
Ngày phát hành 31 tháng 12 năm 2019	60.000.000.000	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	Libor + 3.3%	Cổ phần tại các Công ty cùng thuộc Tập đoàn và thuộc sở hữu của Công ty cổ phần DNP Holding và các công ty con ("Tập đoàn") theo Hợp đồng Thế chấp số 3012/2019/HĐTC-TP ngày 30 tháng 12 năm 2019
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	-				
	<u>60.000.000.000</u>				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	60.000.000.000				
TỔNG CỘNG	<u>193.649.924.247</u>				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	98.025.636.504				
Vay dài hạn	135.100.746.739				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	200.000.000.000	(121.100.000)	21.491.743.298	221.370.643.298
Phát hành cổ phiếu	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	8.239.092.183	8.239.092.183
Khác	-	(135.600.000)	-	(135.600.000)
Số cuối năm	<u>300.000.000.000</u>	<u>(256.700.000)</u>	<u>29.730.835.481</u>	<u>329.474.135.481</u>
Năm nay				
Số đầu năm	300.000.000.000	(256.700.000)	29.730.835.481	329.474.135.481
Phát hành cổ phiếu (*)	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	14.695.880.851	14.695.880.851
Khác	-	(192.000.000)	-	(192.000.000)
Số cuối năm	<u>450.000.000.000</u>	<u>(448.700.000)</u>	<u>44.426.716.332</u>	<u>493.978.016.332</u>

(*) Vào ngày 5 tháng 8 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận số 224/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ("UBCKNN") chấp thuận việc phát hành cổ phiếu thêm cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 15.000.000 cổ phiếu phổ thông cho các nhà đầu tư từ ngày 25 tháng 8 năm 2022 đến ngày 16 tháng 9 năm 2022 với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 32/02022/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 9 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 33/02022/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2022. Vào ngày 28 tháng 9 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 6427/UBCK-QLCB của UBCKNN, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 300.000.000.000 VND lên 450.000.000.000 VND và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 4 tháng 10 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	300.000.000.000	200.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông	150.000.000.000	100.000.000.000
Số cuối năm	<u>450.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>

23.3 Cổ phiếu phổ thông

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	30.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	45.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>30.000.000</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	14.695.880.851	8.239.092.183
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm (cổ phiếu)	34.150.685	20.027.397
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	430	412

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu về bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.119.358.886.033	1.378.760.811.268
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.622.439.530.534	849.802.546.787
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	496.919.355.499	528.958.264.481
Khoản giảm trừ doanh thu	(12.535.325.924)	(8.516.706.780)
Hàng bán bị trả lại	(7.906.086.987)	(4.782.061.725)
Chiết khấu thương mại	(4.516.446.902)	(3.733.947.625)
Giảm giá hàng bán	(112.792.035)	(697.430)
Doanh thu thuần	<u>2.106.823.560.109</u>	<u>1.370.244.104.488</u>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	19.017.136.493	13.244.574.486
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.227.920.054	501.273.459
Khác	23.667.832	-
TỔNG CỘNG	<u>21.268.724.379</u>	<u>13.745.847.945</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.320.845.817.361	640.609.312.083
Giá vốn hàng hóa	422.409.507.738	480.031.183.610
TỔNG CỘNG	<u>1.743.255.325.099</u>	<u>1.120.640.495.693</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	53.873.843.691	48.839.876.840
Chi phí thuê tài chính	6.603.895.552	4.953.024.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.067.785.108	303.740.896
Phí thu tín dụng	5.147.471.488	750.950.567
Chiết khấu thương mại	536.174.509	94.455.971
Chi phí khác	1.350.331.375	905.689.462
TỔNG CỘNG	<u>75.579.501.723</u>	<u>55.847.738.247</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	221.220.747.975	155.434.062.205
Chi phí vận chuyển và hỗ trợ bán hàng	78.533.571.391	68.110.815.176
Chi phí nhân viên	58.774.385.086	36.641.399.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.785.356.433	28.468.683.998
Công cụ, dụng cụ	4.642.934.284	2.185.267.012
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.738.169.190	1.533.209.797
Khác	25.746.331.591	18.494.687.007
Chi phí quản lý doanh nghiệp	63.914.776.620	41.116.613.477
Chi phí nhân viên	35.464.018.942	24.613.832.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.241.455.465	7.855.787.670
Công cụ, dụng cụ	1.506.341.652	964.060.239
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.722.281.835	1.376.695.279
Khác	8.980.678.726	6.306.238.271
TỔNG CỘNG	<u>285.135.524.595</u>	<u>196.550.675.682</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.470.372.306.108	876.183.447.661
Chi phí nhân viên	264.965.598.759	152.077.162.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.468.156.279	141.293.490.816
Công cụ dụng cụ	36.403.237.518	18.591.336.510
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	57.154.910.562	46.629.114.311
Khác	53.026.640.468	82.416.619.857
TỔNG CỘNG	<u>2.028.390.849.694</u>	<u>1.317.191.171.375</u>

088
 3 TỶ
 HẢI
 PH
 NA
 0.HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.869.095.024	2.381.353.670
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	4.665.046.953	-
TỔNG CỘNG	10.534.141.977	2.381.353.670

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.230.022.828	10.620.445.853
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.046.004.566	2.124.089.170
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	823.090.458	257.264.500
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	4.665.046.953	-
Chi phí thuế TNDN	10.534.141.977	2.381.353.670

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty cổ phần DNP Holding Công ty cổ phần DNP Holding và các công ty con ("Tập đoàn") Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào Ông Nguyễn Văn Hiếu Ông Hoàng Anh Tuấn	Công ty mẹ Tập đoàn/hoặc các công ty con cùng thuộc tập đoàn Công ty liên kết Chủ tịch HĐQT (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022) Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 7 tháng 4 năm 2022); Chủ tịch HĐQT (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022) Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 9 tháng 4 năm 2022); và Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022), Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT (đến ngày 8 tháng 4 năm 2022)
Ông Hoàng Quốc Thụy	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 12 tháng 4 năm 2022) và Thành viên HĐQT (từ ngày 8 tháng 4 năm 2022)
Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán, thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 8 tháng 4 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Ông Ngô Đức Trung Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên HĐQT (đến ngày 8 tháng 4 năm 2022)
Bà Vũ Thùy Linh	Người phụ trách quản trị Công ty
Bà Nguyễn Thị Huyền	
Ông Vũ Quốc Toàn Ông Murugan Subramaniam Bà Nguyễn Thị Thoại Bà Lê Thị Vân	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>					
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	<u>2.236.317.729</u>	<u>2.236.317.729</u>	
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn</i>					
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	<u>858.746.635</u>	<u>858.746.635</u>	
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>					
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Cho vay	<u>610.000.000</u>	<u>610.000.000</u>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>					
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Tạm ứng vốn Lãi cho vay	<u>1.637.500.000</u> <u>152.404.445</u>	<u>1.637.500.000</u> <u>152.404.445</u>	
TỔNG CỘNG			<u>1.789.904.445</u>	<u>1.789.904.445</u>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên	Thu nhập (*)	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị (**)	1.827.789.543	500.000.000
Thành viên độc lập	270.000.000	-
Các thành viên khác	1.557.789.543	500.000.000
Ban Tổng Giám Đốc	6.663.930.768	4.600.409.449
Tổng Giám đốc	1.022.718.175	1.060.861.997
Các Phó Tổng Giám đốc	5.641.212.593	3.539.547.452
TỔNG CỘNG	8.491.720.311	5.100.409.449

(*) Bao gồm tiền lương, thưởng và lợi ích khác.

(**) Thù lao Hội đồng Quản trị trong năm là: 0

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	28.527.529.421	19.297.677.771
Từ 1 – 5 năm	72.044.620.190	23.720.829.132
TỔNG CỘNG	100.572.149.611	43.018.506.902

32. SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023